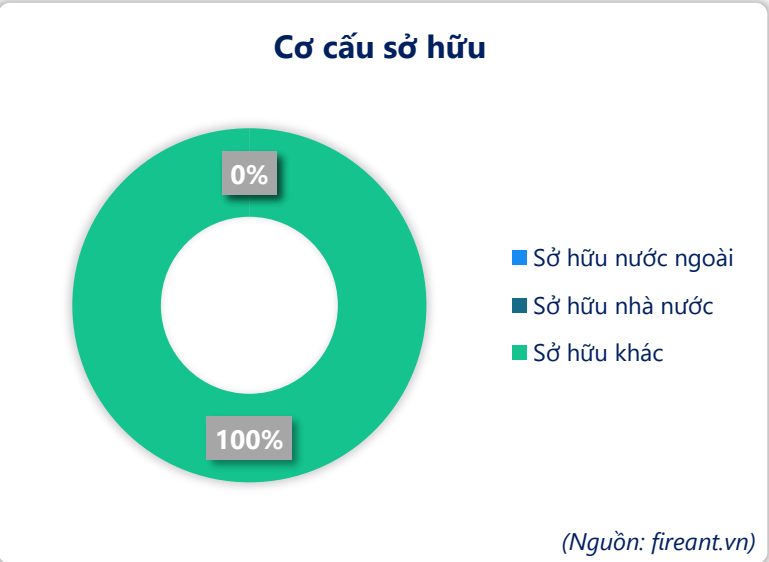
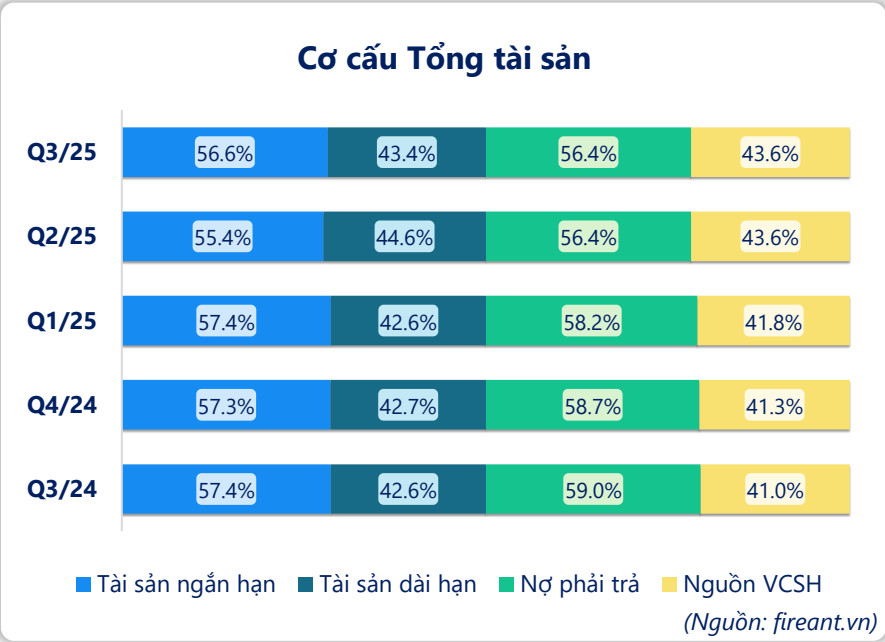
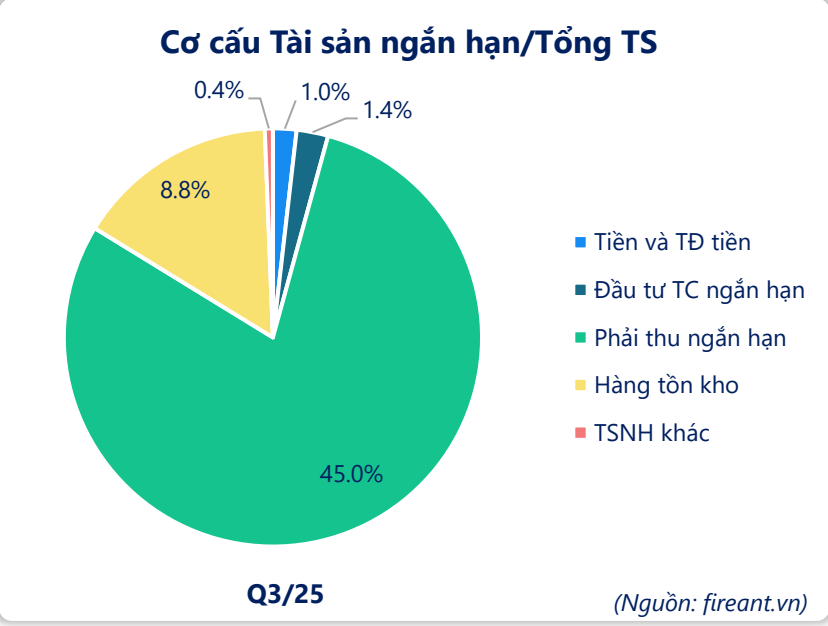
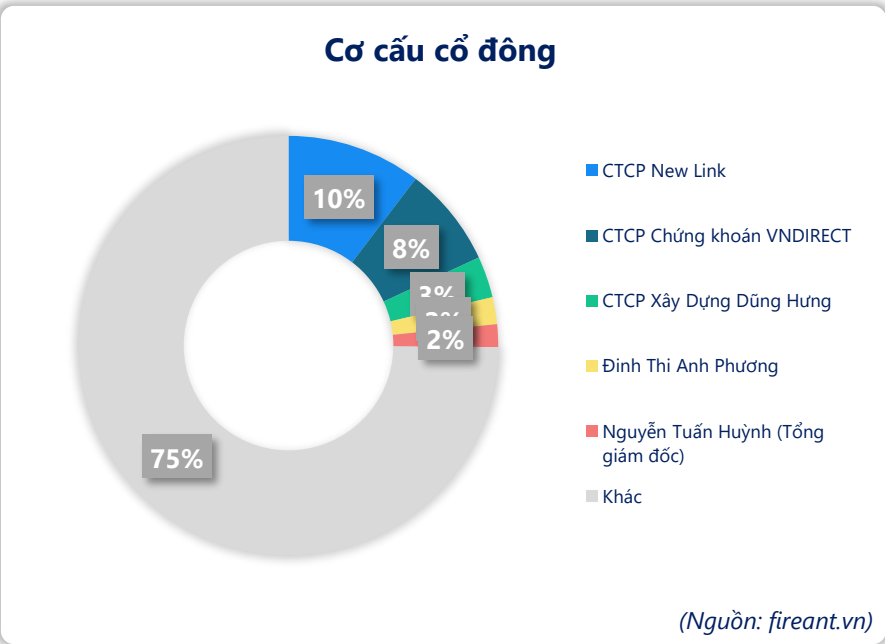
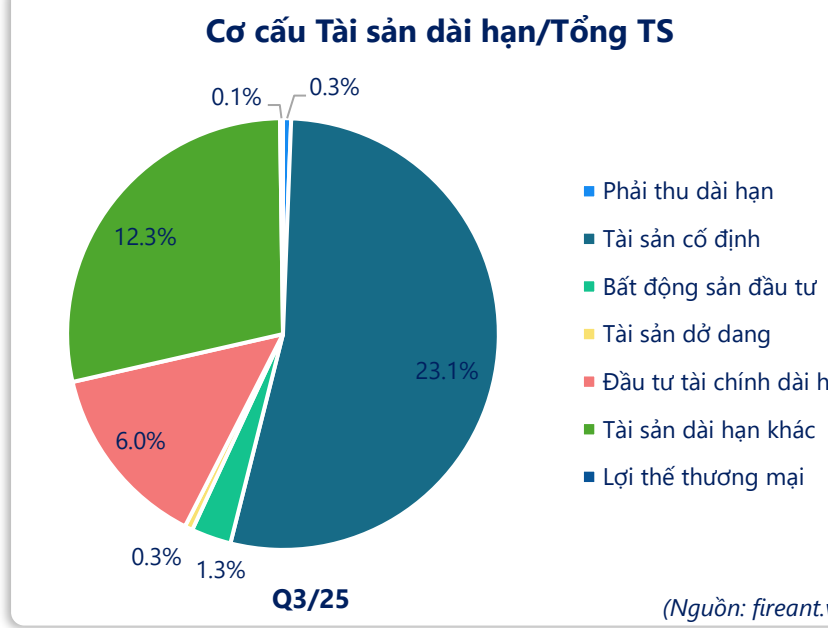
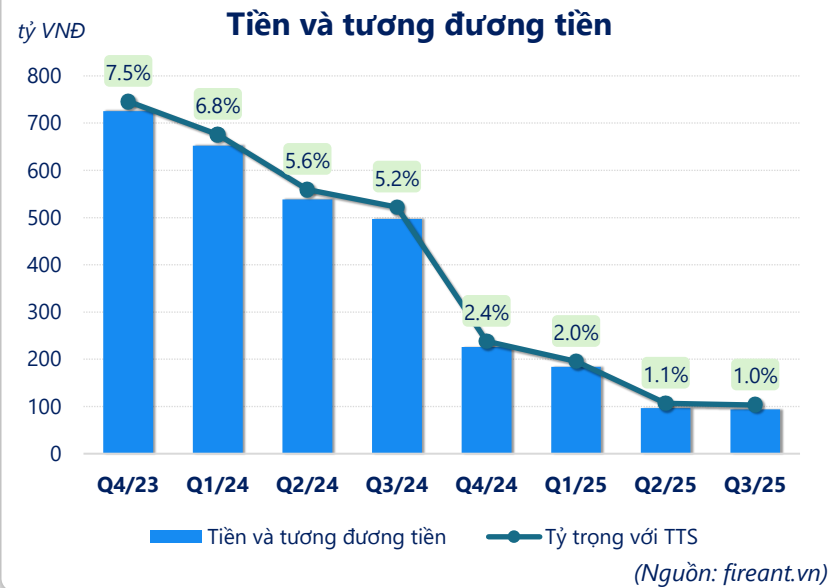
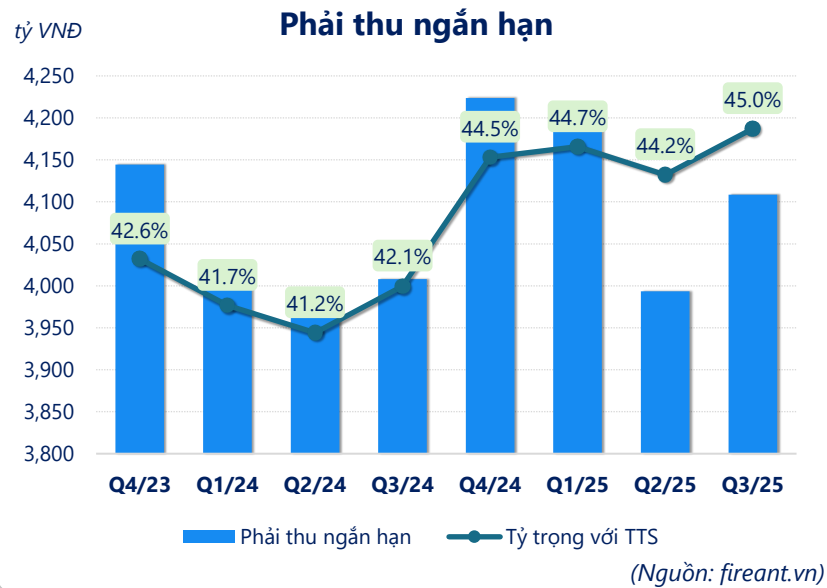
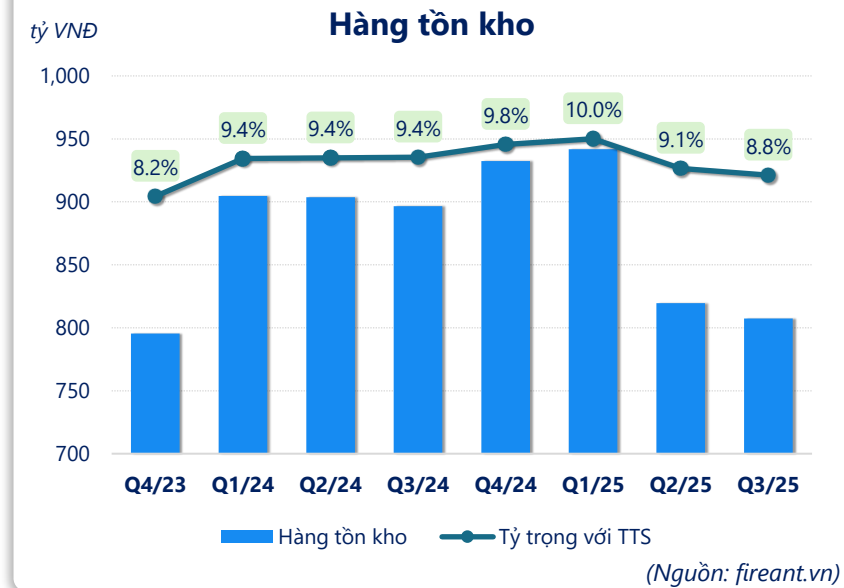
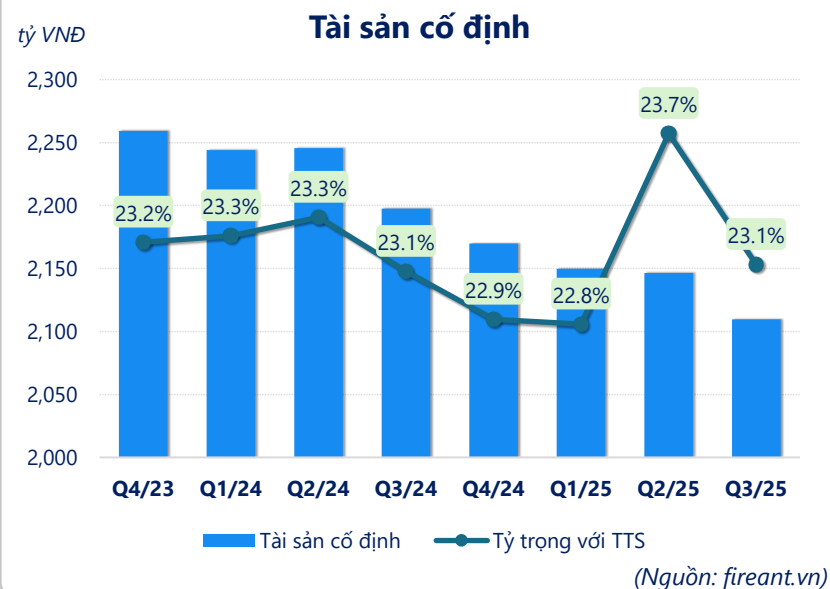
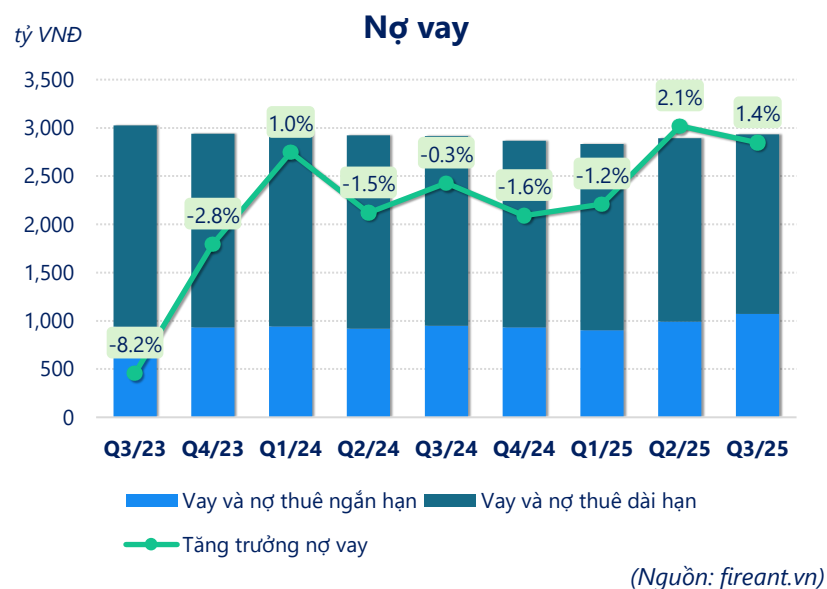
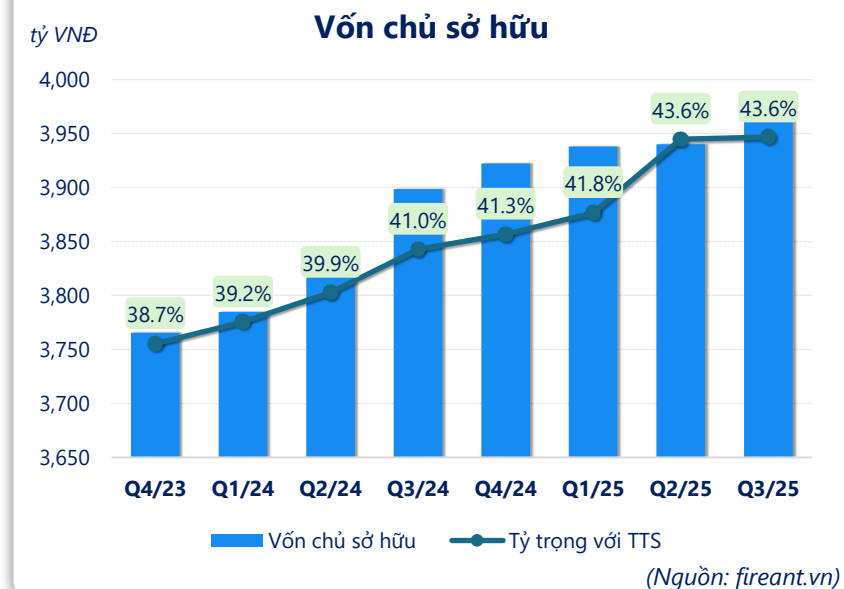
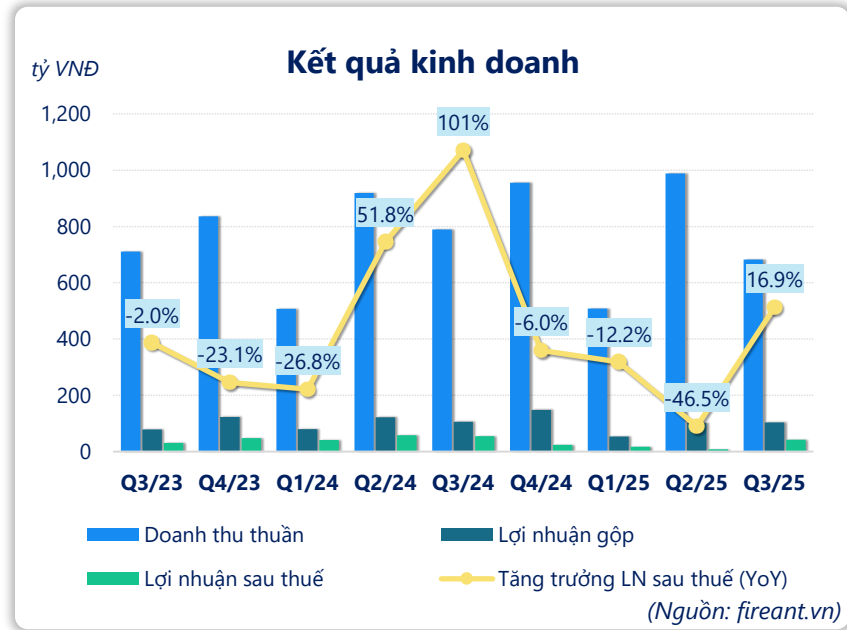
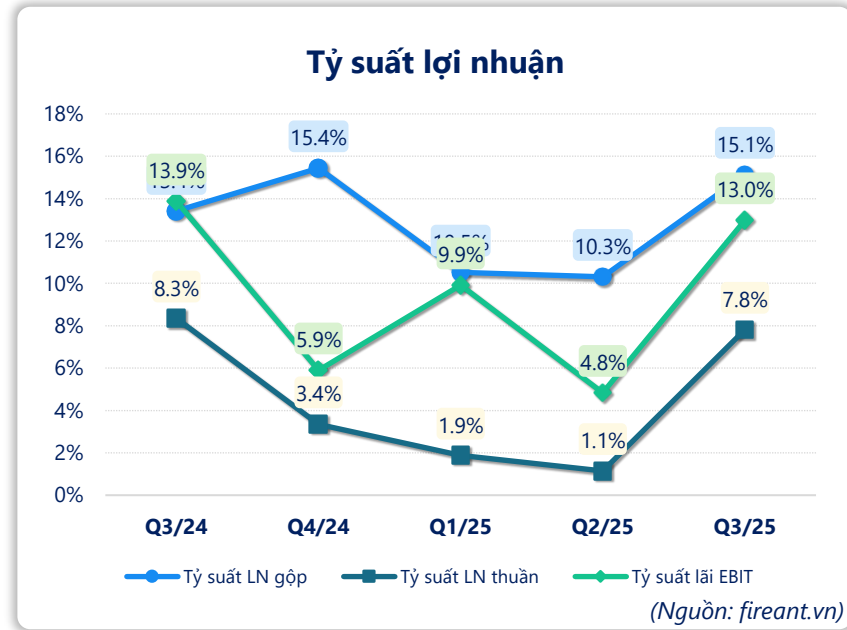
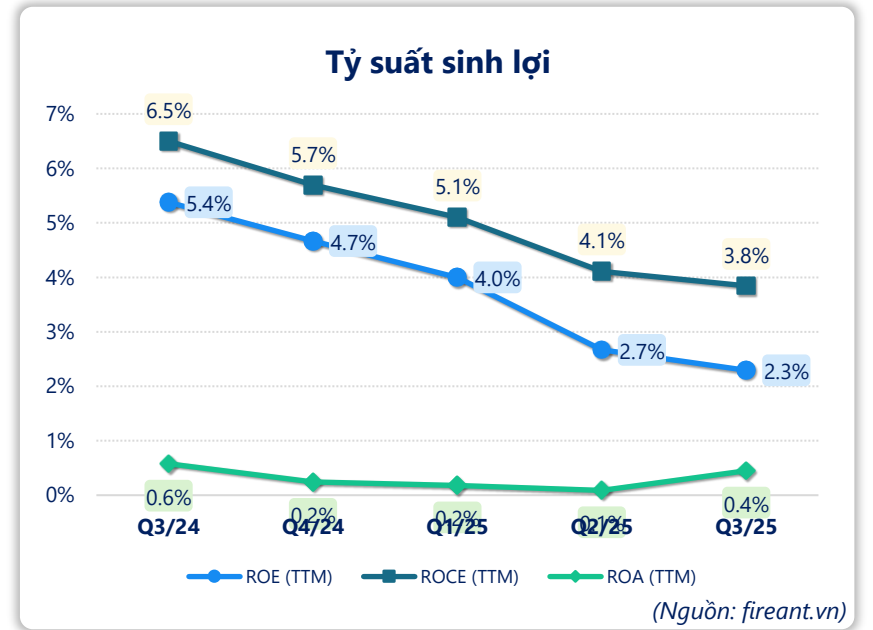
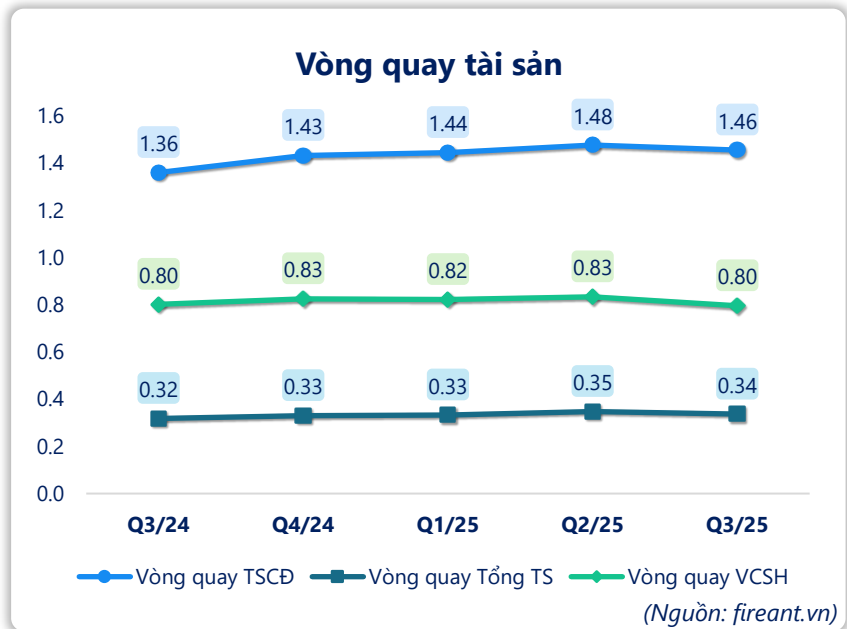
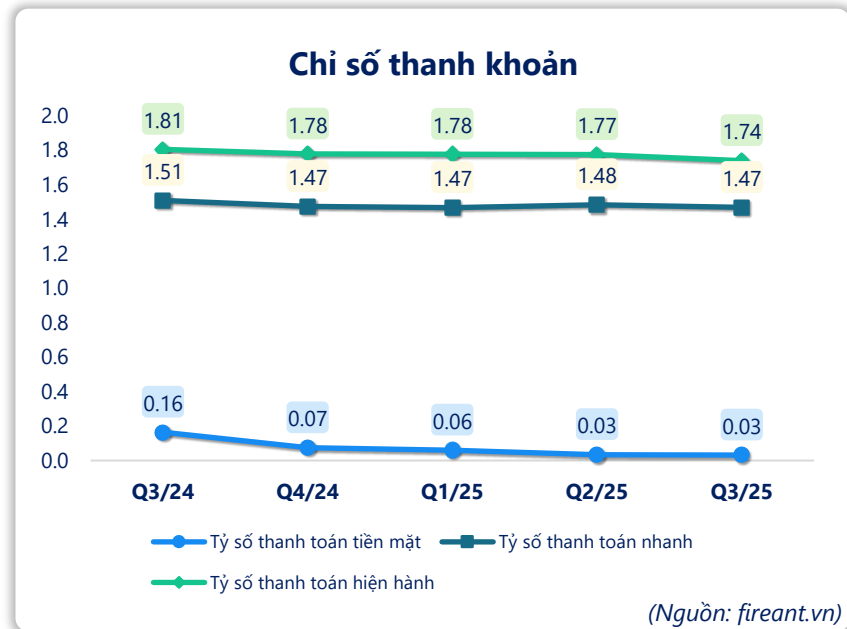
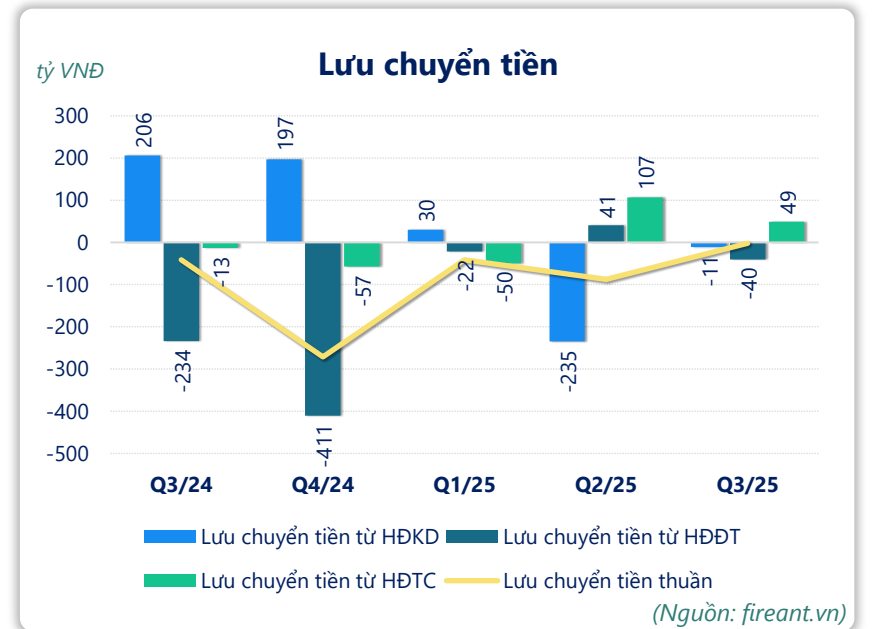


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		9,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000
SL cổ phiếu LH		357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,004,390
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,359
P/E		37.2
EPS		253

	YTD	1T	3T	6T
C4G	19.0%	-1.1%	17.5%	13.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,125	9,409	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	5,168	5,344	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	94.0	225	-58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	37.5	237%
Phải thu ngắn hạn	4,108	4,211	-2.4%
Hàng tồn kho	807	851	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	32.2	19.5	65.1%
Tài sản dài hạn	3,957	4,065	-2.7%
Phải thu dài hạn	24.1	24.4	-1.5%
Tài sản cố định	2,110	2,189	-3.6%
Bất động sản đầu tư	118	115	2.6%
Tài sản dở dang	23.6	28.5	-17.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	551	569	-3.1%
Tài sản dài hạn khác	1,122	1,130	-0.7%
Lợi thế thương mại	8.73	9.55	-8.6%
Nợ phải trả	5,144	5,489	-6.3%
Nợ ngắn hạn	2,971	2,951	0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,072	904	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	739	761	-2.8%
Nợ dài hạn	2,173	2,538	-14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,861	1,964	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,982	3,920	1.6%
Vốn chủ sở hữu	3,982	3,920	1.6%
Vốn điều lệ	3,573	3,573	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	790	955	509	988	682
Giá vốn hàng bán	684	808	455	886	579
Lợi nhuận gộp	106	147	53.5	102	103
Doanh thu HĐTC	22.1	17.6	13.6	26.3	10.9
Chi phí TC	46.6	46.0	36.6	49.9	39.2
Chi phí lãi vay	43.3	24.0	29.0	34.4	33.7
LN trong công ty LKLD	0.08	-15.6	-3.48	-20.4	-1.54
Chi phí bán hàng	0.42	0.55	0.74	1.09	0.96
Chi phí QLDN	15.3	70.8	16.7	45.6	19.1
LN thuần từ HĐKD	65.9	32.0	9.53	11.3	53.3
Lợi nhuận khác	0.34	0.33	11.8	2.05	1.53
LN trước thuế	66.3	32.3	21.4	13.4	54.8
Lợi nhuận sau thuế	55.2	23.8	16.9	8.11	41.8
LNST của CĐ cty mẹ	55.3	23.3	16.9	8.23	41.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	197	29.8	-235	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-234	-411	-21.6	40.5	-40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.2	-57.4	-49.8	107	49.0
Tiền đầu kỳ	538	497	225	184	96.1
Lưu chuyển tiền thuần	-41.2	-271	-41.6	-87.7	-2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	497	226	184	96.1	94.0

(Nguồn: fireant.vn)